BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ BÀN GIAO MẶT BẰNG SỚM (KHUYẾN KHÍCH TIẾN ĐỘ) - Đợt 1
Dự án Đường từ QL1A điểm Bưu điện văn hoá xã đi thôn Yên Lại xã Yên Mỹ.
Địa điểm: Thôn Yên Vinh, Đầu Cầu, và Ngành Bễn, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

(Kèm theo Quyết định số 2766 /QĐ-UBND ngày 25 / 11/2022 của UBND huyện Lạng Giang)

Bản đồ bồi thường GPMB											Mức hỗ trợ (đồng/m2)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân	
TT	Họ tên hộ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m^2)	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất		Số tiền hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
							Lâu dài (m^2)	Công ích, khoán thầu (m^2)					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6-7*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Lý Văn Hồng GCN: Lý Văn Hồi	Yên Vinh	12	94	260.1	83.0	83.0	-	177.1	BHK	40,000	3,320,000	**3,320,000**
2	Nguyễn Văn Hiên	Yên Vinh	12	96	293.0	85.9	85.9	-	207.1	LUC	40,000	3,436,000	**3,436,000**
			21	150	186.8	57.5	-	57.5	129.3	LUC	40,000	-	
3	Nguyễn Thị Hoàn	Yên Vinh	12	88	878.9	108.1	108.1	-	770.8	LUC	40,000	4,324,000	**7,880,000**
	Nguyễn Thị Hoàn GCN: Nguyễn Thị Nghi		12	97	305.6	88.9	88.9	-	216.7	LUC	40,000	3,556,000	
4	Phạm Văn Sự	Yên Vinh	12	87	823.6	134.0	134.0	-	689.6	LUC	40,000	5,360,000	**5,360,000**
5	Đỗ Thị Thanh	Yên Vinh	12	86	501.5	94.1	94.1	-	407.4	LUC	40,000	3,764,000	**3,764,000**
6	Nguyễn Thị Thanh GCN: Nguyễn Thị Thạch	Đầu Cầu	21	463	348.3	123.6	123.6	-	224.7	LUC	40,000	4,944,000	**4,944,000**
7	Đỗ Thị Vinh	Đầu Cầu	21	500	417.2	4.2	4.2	-	413.0	LUC	40,000	168,000	**168,000**
	Đỗ Thị Vinh GCN: Diệp Huy Hùng	Đầu Cầu	30	2	596.9	52.3	52.3	-	544.6	LUC	40,000	2,092,000	**2,092,000**
8	Bùi Văn Tiêu GCN: Bùi Xuân Tiêu	Đầu Cầu	21	462	639.4	307.5	307.5	-	331.9	LUC	40,000	12,300,000	**14,580,000**
			21	465	341.9	57.0	57.0	-	284.9	LUC	40,000	2,280,000	
9	Nguyễn Quang Sáng đã chết Vợ là Hoàng Thị Hợi	Đầu Cầu	21	499	356.7	96.5	96.5	-	260.2	LUC	40,000	3,860,000	**3,860,000**
10	Phạm Thị Dung GCN: Vũ Ngọc Ao - đã chết	Đầu Cầu	21	430	1,439.3	495.1	495.1	-	944.2	LUC	40,000	19,804,000	**19,804,000**
			21	461	274.9	64.6		64.6	210.3	LUC	40,000	-	
11	Hoàng Thị Hương GCN: Đỗ Ngọc San	Đầu Cầu	21	459	365.4	165.6	165.6	-	199.8	LUC	40,000	6,624,000	**6,624,000**
12	Hán Văn Núi	Yên Vinh	21	432	464.2	344.9	344.9	-	119.3	LUC	40,000	13,796,000	**15,148,000**
			21	433	1,082.3	33.8	33.8	-	1,048.5	LUC	40,000	1,352,000	
13	Đặng Thị Sen	Yên Vinh	21	422	241.9	113.8	113.8	-	128.1	LUC	40,000	4,552,000	**4,552,000**
14	Nông Văn Sức	Yên Vinh	21	388	907.4	621.1	452.0	169.1	286.3	LUC	40,000	18,080,000	**18,080,000**
15	Bùi Thị Tịnh GCN: Bùi Văn Đọc	Yên Vinh	21	389	552.6	417.3	417.3	-	135.3	LUC	40,000	16,692,000	**16,692,000**
16	Bùi Văn Nam	Yên Vinh	21	370	196.8	129.3	43.8	85.5	67.5	LUC	40,000	1,752,000	**6,224,000**
			21	49	590.6	111.8	1 111.8	-	478.8	LUC	40,000	4,472,000	

Bản đồ bồi thường GPMB											Mức hỗ trợ (đồng/m2)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân	
TT	Họ tên hộ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m^2)	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất		Số tiền hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
							Lâu dài (m^2)	Công ích, khoán thầu (m^2)					
17	Ninh Văn Sơn	Yên Vinh	21	390	834.6	249.6	249.6	-	585.0	LUC	40,000	9,984,000	**9,984,000**
18	Lê Văn Tính đã chết, các con là Lê Văn Sỹ, Lê Thị Loan, Lê Sỹ Hùng, Lê Thị Việt, Lê Thị Mây, Lê Văn Dũng	Yên Vinh	21	369	143.9	90.7	90.7	-	53.2	LUC	40,000	3,628,000	**3,628,000**
19	Phạm Văn Huy SMK: Phạm Thị Oanh	Yên Vinh	21	368	85.3	85.3	85.3	-	-	LUC	40,000	3,412,000	**8,572,000**
			21	366	322.4	322.4	129.0	193.4	-	LUC	40,000	5,160,000	
20	Đỗ Anh Tuấn	Yên Vinh	21	333	77.0	34.3	34.3	-	42.7	LUC	40,000	1,372,000	**7,796,000**
			21	89	775.0	160.6	160.6	-	614.4	LUC	40,000	6,424,000	
21	Bùi Văn Hưng GCN: Lê Văn Tính - đã chết	Yên Vinh	21	334	141.6	87.6	87.6	-	54.0	LUC	40,000	3,504,000	**3,504,000**
22	Nguyễn Thị Ly	Yên Vinh	21	335	352.7	328.0	328.0	-	24.7	LUC	40,000	13,120,000	**31,876,000**
			21	152	468.9	468.9	468.9	-	-	LUC	40,000	18,756,000	
23	Phạm Hồng Quảng GCN: Nguyễn Thị Ninh	Yên Vinh	21	365	388.5	6.6	6.6	-	381.9	LUC	40,000	264,000	**264,000**
24	Đỗ Văn Thướng đã chết Vợ là Trịnh Thị Lý	Yên Vinh	21	151	902.5	338.3	338.3	-	564.2	LUC	40,000	13,532,000	**13,532,000**
25	Hà Văn Huân GCN: Hà Văn Hải	Yên Vinh	21	338	894.1	171.1	171.1	-	723.0	LUC	40,000	6,844,000	**6,844,000**
26	Hà Văn Hải	Yên Vinh	21	367	192.7	192.7		192.7	-	LUC	40,000	-	**3,312,000**
			21	262	335.2	82.8	82.8	-	252.4	LUC	40,000	3,312,000	
27	Hoàng Văn Hùng	Yên Vinh	21	221	220.7	93.2	93.2	-	127.5	LUC	40,000	3,728,000	**3,752,000**
			21	213	541.4	0.6	0.6	-	540.8	LUC	40,000	24,000	
28	Ninh Thị Khoa GCN: Lý Văn Đào	Yên Vinh	21	263	752.1	279.9	279.9	-	472.2	LUC	40,000	11,196,000	**11,196,000**
29	Lý Văn Đoàn GCN: Lý Văn Tằng	Yên Vinh	21	33	239.5	78.4	78.4	-	161.1	LUC	40,000	3,136,000	**3,136,000**
			21	7	305.9	7.8	-	7.8	298.1	MNC	40,000	-	
30	Trần Thị Thơm (Chồng là Nguyễn Ngọc Toanh)	Yên Vinh	21	32	549.6	112.8	112.8	-	436.8	LUC	40,000	4,512,000	**4,512,000**
31	Nguyễn Thị Hợp	Yên Vinh	21	214	484.4	276.1	276.1	-	208.3	LUC	40,000	11,044,000	**11,044,000**
32	Nguyễn Đức Cường đã chết Các con là Nguyễn Đức Hùng, Nguyễn Đức Bảo, Nguyễn Thị Phương Thảo	Yên Vinh	21	134	522.7	522.7	522.7	-	-	LUC	40,000	20,908,000	**20,908,000**
33	Nguyễn Chí Thanh GCN: Nguyễn Thị Sen	Yên Vinh	21	48	253.4	113.5	113.5	-	139.9	LUC	40,000	4,540,000	**4,540,000**

Bản đồ bồi thường GPMB											Mức hỗ trợ (đồng/m2)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân	
TT	Họ tên hộ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m^2)	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất		Số tiền hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
							Lâu dài (m^2)	Công ích, khoán thầu (m^2)					
34	Lê Văn Sỹ (Vợ là Nguyễn Thị Mão) GCN: Lê Văn Tính	Yên Vinh	21	215	565.5	371.5	371.5	-	194.0	LUC	40,000	14,860,000	**14,860,000**
35	Lê Thị Hương	Yên Vinh	21	108	161.5	161.5	161.5	-	-	LUC	40,000	6,460,000	**6,508,000**
			21	106	603.4	1.2	1.2	-	602.2	LUC	40,000	48,000	
36	Phạm Thị Hanh Mẹ là Đỗ Thị Sự - đã chết	Yên Vinh	21	71	370.8	87.1	87.1	-	283.7	LUC	40,000	3,484,000	**3,484,000**
37	Đỗ Mạnh Tuấn đã chết Vợ là Trần Thị My, các con là Đỗ Lâm Tùng, Đỗ Nhị Hà, Đỗ Quế Lâm	Yên Vinh	21	176	252.4	252.4	252.4	-	-	LUC	40,000	10,096,000	**17,772,000**
			21	107	437.5	93.2	93.2	-	344.3	LUC	40,000	3,728,000	
			21	70	543.3	98.7	98.7	-	444.6	LUC	40,000	3,948,000	
38	Bùi Văn Tuyên Vợ là Ngô Thị Đề	Yên Vinh	21	148	774.6	49.1	49.1	-	725.5	LUC	40,000	1,964,000	**2,028,000**
			21	146	790.8	1.6	1.6	-	789.2	LUC	40,000	64,000	
			21	149	103.6	46.9		46.9	56.7	MNC	40,000	-	
39	Trần Đình Tuấn GCN: Trần Văn Tuấn	Yên Vinh	21	145	198.4	198.4	198.4	-	-	LUC	40,000	7,936,000	**12,564,000**
			21	144	518.2	115.7	115.7	-	402.5	LUC	40,000	4,628,000	
40	Nguyễn Văn Sơn	Đầu Cầu	30	146	706.1	7.4	7.4	-	698.7	LUC	40,000	296,000	**296,000**
41	Bùi Thị Hương	Đầu Cầu	30	156	475.3	475.3	475.3	-	-	LUC	40,000	19,012,000	**19,012,000**
42	Thân Thế Tâm GCN: Thân Thế Tư	Ngành Bễn	30	157	447.9	142.9	142.9	-	305.0	LUC	40,000	5,716,000	**11,584,000**
	Thân Thế Tâm		30	158	490.9	146.7	146.7	-	344.2	LUC	40,000	5,868,000	
43	Lê Quang Giang GCN: Vũ Hữu Biên	Ngành Bễn	30	159	605.6	15.3	15.3	-	590.3	LUC	40,000	612,000	**8,572,000**
	Lê Quang Giang GCN: Phan Xuân Lâm		30	186	470.2	345.4	199.0	146.4	124.8	LUC	40,000	7,960,000	
44	Lê Quang Khanh	Ngành Bễn	30	202	308.3	308.3	308.3	-	-	LUC	40,000	12,332,000	**12,332,000**
45	Trần Văn Liên GCN: Vũ Văn Chất	Ngành Bễn	30	212	363.8	363.8	363.8	-	-	LUC	40,000	14,552,000	**14,552,000**
46	Lê Văn Quân GCN: Lê Cao Tơ	Ngành Bễn	30	211	302.5	302.5		302.5	-	LUC	40,000	-	**5,032,000**
			30	210	465.8	289.7	125.8	163.9	176.1	LUC	40,000	5,032,000	
47	Trần Xuân Được đã chết vợ là Vũ Thị Dụng	Đầu Cầu	30	107	619.1	45.9	45.9	-	573.2	LUC	40,000	1,836,000	**12,892,000**
	Vũ Thị Dụng GCN: Vũ Thị Hoa		30	90	383.5	276.4	276.4	-	107.1	LUC	40,000	11,056,000	
48	Diệp Duy Hùng GCN: Nguyễn Thị Tuyết	Đầu Cầu	30	147	507.8	507.8	507.8	-	-	LUC	40,000	20,312,000	**37,916,000**
	Diệp Duy Hùng GCN: Đỗ Thị Vinh		30	3	612.7	440.1	440.1	-	172.6	LUC	40,000	17,604,000	

Bản đồ bồi thường GPMB											Mức hỗ trợ (đồng/m2)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân	
TT	Họ tên hộ sử dụng đất	Địa chỉ thôn	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích hiện trạng (m^2)	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Hình thức sử dụng		Diện tích còn lại (m^2)	Loại đất		Số tiền hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng số tiền hộ gia đình, cá nhân được nhận (đồng)
							Lâu dài (m^2)	Công ích, khoán thầu (m^2)					
49	Vũ Văn Điển GCN: Vũ Văn Điểm	Đầu Cầu	30	104	1,001.7	323.8	323.8	-	677.9	LUC	40,000	12,952,000	**21,580,000**
	Vũ Văn Điển GCN: Đỗ Văn Đô	Đầu Cầu	30	58	622.1	215.7	215.7	-	406.4	LUC	40,000	8,628,000	
50	Bùi Văn Bộ	Đầu Cầu	30	89	713.0	274.4	274.4	-	438.6	LUC	40,000	10,976,000	**10,976,000**
51	Đỗ Văn Hưng đã chết vợ là Nguyễn Thị Chiều GCN: Đỗ Ngọc Hưng	Đầu Cầu	30	45	653.1	209.1	209.1	-	444.0	LUC	40,000	8,364,000	**9,080,000**
			30	92	226.2	17.9	17.9	-	208.3	LUC	40,000	716,000	
52	Lê Thị Tân	Đầu Cầu	30	91	395.2	264.5	264.5	-	130.7	LUC	40,000	10,580,000	**10,580,000**
53	Vũ Văn Nguyên GCN: Vũ Văn Điệp	Đầu Cầu	30	46	593.6	156.1	156.1	-	437.5	LUC	40,000	6,244,000	**6,244,000**
54	Đỗ Văn Phước	Đầu Cầu	30	20	564.1	116.9	116.9	-	447.2	LUC	40,000	4,676,000	**4,676,000**
55	Diệp Mạnh Hải GCN: Vũ Văn Điệp	Đầu Cầu	30	57	278.9	68.9	68.9	-	210.0	LUC	40,000	2,756,000	**2,756,000**
56	Đinh Duy Lập	Đầu Cầu	30	56	445.8	121.0	121.0	-	324.8	LUC	40,000	4,840,000	**4,840,000**
57	Bùi Văn Soát GCN: Đinh Thị Lan	Đầu Cầu	30	8	416.7	0.3	0.3	-	416.4	LUC	40,000	12,000	**12,000**
58	Bùi Văn Thắng đã chết Vợ là Đỗ Thị Bình	Đầu Cầu	30	55	651.2	221.2	221.2	-	430.0	LUC	40,000	8,848,000	**8,848,000**
59	Hán Thị Non	Đầu Cầu	30	47	340.4	340.4	340.4	-	-	LUC	40,000	13,616,000	**13,616,000**
60	Bùi Văn Toàn	Đầu Cầu	30	18	551.2	245.7	245.7	-	305.5	LUC	40,000	9,828,000	**9,828,000**
61	Bùi Văn Luật Vợ là Vũ Thị Thắng	Đầu Cầu	30	9	440.8	8.9	8.9	-	431.9	LUC	40,000	356,000	**356,000**
62	Nguyễn Thị Thảo GCN: Bùi Văn Nhạ	Đầu Cầu	30	10	221.2	221.2	221.2	-	-	LUC	40,000	8,848,000	**8,848,000**
63	Bùi Văn Long	Đầu Cầu	30	16	396.0	256.2	256.2	-	139.8	LUC	40,000	10,248,000	**10,248,000**
64	Trần Văn Chín đã chết Vợ là Đinh Thị Thể GCN: Trần Thị Hạ	Đầu Cầu	30	11	470.0	301.2	301.2	-	168.8	LUC	40,000	12,048,000	**12,048,000**
65	Vũ Ngọc Bình	Đầu Cầu	30	15	958.6	169.8	169.8	-	788.8	LUC	40,000	6,792,000	**6,792,000**
66	Vũ Thị Phụng GCN: Nguyễn Thị Anh	Đầu Cầu	30	4	257.2	257.2	257.2		-	LUC	40,000	10,288,000	**10,288,000**
67	Đỗ Thị Dung	Đầu Cầu	60	156	414.6	17.9	17.9	-	396.7	LUC	40,000	716,000	**864,000**
			60	6	978.4	3.7	3.7	-	974.7	LUC	40,000	148,000	
	Tổng cộng				**45,518.9**	**16,850.6**	**15,420.3**	**1,430.3**	**28,668.3**	**-**		**616,812,000**	**616,812,000**